

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
KHU VỰC 1 - HƯNG YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 145/2026/HNGĐ-ST

Ngày 06 tháng 08 năm 2026

*“V/v tranh chấp hôn nhân và gia đình”*

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 1 – HƯNG YÊN**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Thị Ái

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Viết Thắng

Bà Nguyễn Thị Kim Huyền

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Chu Minh Khôi – Thư ký viên TAND khu vực 1 – Hưng Yên.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1 – Hưng Yên tham gia phiên tòa:**  
Ông Phạm Văn Việt - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 08 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Ân Thi cũ, Tòa án nhân dân khu vực 1 – Hưng Yên mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình sự thụ lý số 329/2026/TLST – HNGĐ ngày 22 tháng 05 năm 2026 về việc *“Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung”* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 137/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 08/07/2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số 88/2026/QĐST-HNGĐ ngày 23/07/2026 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Ngô Thị Đ, sinh năm 1988; CCCD: 015188001749

- *Bị đơn:* Anh Lê Văn P, sinh năm 1982; CCCD: 033082008632

Đều địa chỉ: thôn T, xã X, tỉnh Hưng Yên.

Các đương sự đều vắng mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện của chị Đ và các lời khai của chị Đ trong quá trình tố tụng thể hiện:* Chị và anh P là hai người khác địa phương, tự quen biết nhau. Sau khoảng vài tháng tìm hiểu thì anh chị thông báo cho bố mẹ hai bên biết và xin phép gia đình tổ chức cưới. Anh chị được bố mẹ tổ chức cưới hỏi theo phong tục địa phương, có đăng ký kết hôn tại UBND xã X, huyện A, tỉnh Hưng Yên (nay là xã X, tỉnh Hưng Yên) vào ngày 15/11/2005. Sau khi kết hôn, chị Đ về nhà anh P ở thôn T, xã X, tỉnh Hưng Yên làm ăn, sinh sống. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hoà thuận, hạnh phúc. Trong quá trình chung sống, vợ chồng cũng đã có những mâu thuẫn nhỏ nhưng đều tự hòa giải được. Đến năm 2010, vợ chồng mâu thuẫn trầm trọng. Nguyên nhân là do anh P chơi bời, không quan tâm đến vợ con, không lo về kinh tế. Một mình chị phải lo về kinh tế, gánh vác gia đình, nuôi dạy các con. Từ đó, vợ chồng thường xuyên bất đồng quan điểm, mâu thuẫn, hay cãi nhau, cuộc sống không hạnh phúc.

Chị đã nhẫn nhịn, khuyên bảo nhiều nhưng anh P không nghe. Vợ chồng tuy sống cùng nhà nhưng không có hạnh phúc, sống ly thân đã lâu, không ai quan tâm đến ai, kinh tế độc lập. Bố mẹ, gia đình hai bên cũng đã can thiệp nhưng anh P không thay đổi và để cho anh chị tự quyết định. Nay chị nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, vợ chồng chung sống không hạnh phúc, không thể kéo dài được nữa nên đề nghị Toà án giải quyết cho chị được ly hôn anh P.

Về con chung: Quá trình chung sống, chị xác định vợ chồng có 02 con chung là cháu Lê Ngô Nhật D, sinh ngày 26/02/2007 và cháu Lê Ngô Duy M, sinh ngày 09/09/2009. Cháu D đang học và làm việc tại Nhật Bản, đã tự lập và có cuộc sống sống riêng. Còn cháu M hiện nay đang sống cùng gia đình, đã nghỉ học và phụ giúp việc cho gia đình. Cháu D đã trên 18 tuổi, tự lập, có cuộc sống riêng nên chị Đ không có yêu cầu, đề nghị gì. Chị có nguyện vọng được nuôi cháu M đến tuổi thành niên. Chị không yêu cầu anh P phải cấp dưỡng nuôi con chung cho chị. Chị đang bán hoa quả tại chợ X, xã X, tỉnh Hưng Yên và có mức thu nhập hàng tháng khoảng 10 triệu đồng/tháng. Chị có thu nhập, thời gian, nhà cửa, nơi ở ổn định để đảm bảo việc sinh hoạt, học tập cho con.

Về vấn đề tài sản chung, công sức, nợ nần, ruộng đất: Chị tự thỏa thuận với anh P, không yêu cầu Toà án xem xét, giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án, anh Lê Văn P đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng anh P đều vắng mặt không có lý do. Do vậy không có quan điểm của anh P đối với yêu cầu khởi kiện của chị Đ.

Cháu Lê Ngô Duy M trình bày: Cháu là con trai thứ hai của mẹ Đ và bố P. Cháu hiện nay đã nghỉ học và đang ở nhà phụ giúp bố mẹ. Việc mẹ cháu gửi đơn xin ly hôn đến Tòa án cháu có biết. Bố mẹ cháu mâu thuẫn với nhau từ lâu, nguyên nhân là do bố cháu chơi bời, không lo kinh tế và không quan tâm đến mẹ con cháu. Việc bố mẹ cháu có chung sống được với nhau hay không là do bố mẹ cháu quyết định, cháu không có ý kiến gì. Trường hợp bố mẹ cháu không về đoàn tụ mà phải ly hôn, nguyện vọng của cháu xin được ở với mẹ cháu, vì ở với mẹ tốt hơn, mẹ cháu đi làm nhưng vẫn luôn dành thời gian quan tâm và chăm sóc cho cháu, tạo điều kiện tốt cho cuộc sống của cháu. Cháu đề nghị Tòa án giải quyết và xét xử vắng mặt cháu.

*Lời khai của người làm chứng:*

Ông Lê Xuân Đ1 và bà Nguyễn Thị S – bố mẹ đẻ của anh P: Anh P và chị Đ quen biết nhau từ năm 2005. Sau một thời gian quen biết, tìm hiểu thì anh chị có về xin phép ông bà tổ chức cưới. Ông bà tổ chức cưới hỏi cho anh chị theo phong tục địa phương, có đăng ký kết hôn tại UBND xã X, huyện A, tỉnh Hưng Yên (nay là xã X, tỉnh Hưng Yên) vào ngày 15/11/2005. Sau khi kết hôn, chị Đ về nhà ông bà chung sống. Khoảng cuối năm 2020, vợ chồng anh P, chị Đ bắt đầu có mâu thuẫn, trục trặc. Nguyên nhân là do anh P chơi bời, không quan tâm đến vợ con, không chăm lo kinh tế. Biết chuyện, ông bà đã động viên, khuyên giải vợ chồng anh chị. Ông bà đề nghị Tòa án giải quyết theo đơn khởi kiện về việc ly hôn của chị Đ và theo quy định của pháp luật. Anh chị có 02 con chung là cháu Lê Ngô Nhật D, sinh ngày 26/02/2007 và cháu Lê Ngô Duy M, sinh ngày 09/09/2009. Cháu D đang đi xuất khẩu lao động tại Nhật Bản, còn cháu M hiện nay đang sống cùng ông bà và vợ chồng anh P. Trường hợp vợ chồng anh P ly hôn phải chia con thì ông bà sẽ hỗ trợ anh chị ấy chăm nom con chung. Anh P chị Đ không vay nợ gì ông bà.

**Phát biểu của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:**

- Về chấp hành pháp luật tố tụng:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa: Đã chấp hành đúng các quy định tại BLTTDS.

Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn, người làm chứng: Đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật. Bị đơn, quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành triệu tập, thông báo cho anh P đến Tòa án để làm việc nhưng anh P vắng mặt không có lý do nên đã vi phạm vào Điều 70, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự

- Về đường lối giải quyết: Căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147 BLTTDS; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao; Để giải quyết vụ án theo hướng: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

+ Về quan hệ hôn nhân: Giải quyết cho chị Ngô Thị Đ được ly hôn với anh Lê Văn P.

+ Về con chung: Giao cháu Lê Ngô Duy M sinh ngày 09/9/2009 cho chị Ngô Thị Đ trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cháu M cho đến khi cháu M đủ 18 tuổi. Ghi nhận sự tự nguyện của chị Đ về việc không yêu cầu anh P phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung. Anh P có quyền đi lại thăm nom, chăm sóc con chung, không được ai ngăn cản.

Vì quyền lợi của con chung các bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con; thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con; yêu cầu hạn chế quyền thăm nom, chăm sóc con chung sau khi ly hôn.

+ Về tài sản, công sức: Không xem xét giải quyết.

- Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và phát biểu của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền: Nguyên đơn là chị Ngô Thị Đ khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết việc ly hôn và nuôi con chung với anh Lê Văn P. Vì vậy, quan hệ pháp luật trong vụ án là “*Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung*” được quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự. Anh P có hộ khẩu thường trú tại xã X, tỉnh Hưng Yên nên căn cứ vào Điều 35; khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, việc thụ lý, giải quyết vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân khu vực 1 – Hưng Yên.

[1.2]. Về sự vắng mặt của các đương sự: Tại phiên tòa các đương sự đều vắng mặt, nhưng chị Đ có đơn đề nghị Tòa xét xử vắng mặt, còn anh P đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do nên căn cứ vào Điều 227, Điều 228, 238 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án theo quy định chung.

[2] Về quan hệ hôn nhân:

[2.1] Về việc kết hôn: Chị Đ và anh P kết hôn trên cơ sở tự nguyện và có đăng

ký kết hôn tại UBND xã X, huyện A, tỉnh Hưng Yên (nay là UBND xã X, tỉnh Hưng Yên) vào ngày 15/11/2005 đảm bảo các điều kiện về kết hôn. Do vậy, hôn nhân của anh chị là hợp pháp và được pháp luật bảo vệ. Khi một bên có yêu cầu ly hôn, Tòa án sẽ áp dụng Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình để giải quyết.

[2.2] Về mâu thuẫn vợ chồng: Quá trình giải quyết vụ án, chị Đ xác định vợ chồng có nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân là do anh P chơi bời, không quan tâm đến vợ con, không lo về kinh tế. Từ đó, vợ chồng thường xuyên bất đồng quan điểm, hay cãi nhau, cuộc sống không hạnh phúc. Chị đã nhẫn nhịn, khuyên bảo nhiều nhưng anh P không nghe. Vợ chồng sống ly thân đã lâu, không ai quan tâm đến ai, kinh tế độc lập. Lời khai của chị Đ phù hợp với lời khai của ông Đ1, bà S (là bố mẹ của anh P), cháu M. Hơn nữa, Toà án đã triệu tập họp lệ nhưng anh P đều vắng mặt không có lý do, không đến Tòa án để làm việc, tham gia hòa giải cũng như tham gia phiên tòa. Điều đó chứng tỏ anh P không còn muốn hàn gắn nữa, còn chị Đ kiên quyết giữ nguyên quan điểm xin ly hôn anh P. HĐXX xét thấy mâu thuẫn vợ chồng đã có thời gian dài mâu thuẫn mà không có biện pháp gì để khắc phục, vợ chồng không còn thương yêu, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ nhau; vợ, chồng sống ly thân thời gian dài, bỏ mặc nhau, vì vậy hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được nên yêu cầu khởi kiện được ly hôn với anh P của chị Đ là phù hợp với thực trạng hôn nhân của anh chị nên được chấp nhận.

[3] Về con chung: Quá trình chung sống chị Đ, anh P có 02 con chung là cháu Lê Ngô Nhật D, sinh ngày 26/02/2007 và cháu Lê Ngô Duy M, sinh ngày 09/09/2009. Khi ly hôn, cháu D đã thành niên và cuộc sống riêng nên chị Đ không có yêu cầu, đề nghị gì. Còn cháu M, chị Đ có nguyện vọng được nuôi cháu đến tuổi thành niên và không yêu cầu anh P cấp dưỡng nuôi con chung. Quá trình giải quyết vụ án anh P vắng mặt nên không có quan điểm của anh P về việc nuôi con chung. Hiện nay cháu M vẫn đang ở với bố mẹ và ông bà nội. Cháu M cũng có nguyện vọng được ở với mẹ. Do vậy để bảo đảm điều kiện về vật chất cũng như tinh thần của cháu và cũng là nguyện vọng của chị Đ nên giao cháu M cho chị Đ nuôi dưỡng đến tuổi thành niên, anh P không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho chị Đ.

[4] Về tài sản chung, công sức, nợ nần, ruộng đất: Chị Đ không yêu cầu nên không đặt ra giải quyết. Nếu sau này anh P có yêu cầu, đề nghị gì thì sẽ xem xét, giải quyết bằng một vụ án khác.

[5] Về án phí: Chị Đ phải chịu án phí sơ thẩm ly hôn theo quy định của pháp luật.

[6]. Quan điểm của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa về việc giải quyết vụ án là phù hợp nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ: Khoản 1 Điều 28, Điều 35; khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 227, Điều 228, Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự; Khoản 1 Điều 51, các điều 56, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/05/2024 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về hôn nhân và gia đình.

1. Về quan hệ hôn nhân: Tuyên xử cho chị Ngô Thị Đ được ly hôn với anh Lê

Văn P.

2. Về con chung: Giao cháu Lê Ngô Duy M, sinh ngày 09/09/2009 cho chị Đ tiếp tục trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi cháu M đến tuổi thành niên.

Công nhận sự tự nguyện của chị Đ không yêu cầu anh P cấp dưỡng nuôi con chung. Anh P có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không được ai cản trở.

Vì quyền lợi của con chung, anh P, chị Đ hoặc tổ chức cá nhân quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật hôn nhân gia đình có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con chung; yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung; yêu cầu hạn chế quyền thăm nom, chăm sóc con chung sau ly hôn.

3. Về tài sản chung, công nợ, nợ nần, ruộng đất: Không xem xét, giải quyết.

4. Về án phí: Chị Đ phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm ly hôn đối trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0002699 ngày 22 tháng 05 năm 2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Hưng Yên. Chị Đ đã nộp đủ án phí.

5. Quyền kháng cáo: Chị Đ, anh P có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày được giao nhận hoặc niêm yết bản án theo quy định.

**Nơi nhận:**

- Phòng GD&ĐT- TAND tỉnh Hưng Yên;
- VKSND khu vực 1 – Hưng Yên;
- VKSND tỉnh Hưng Yên;
- Thi hành án dân sự tỉnh Hưng Yên;
- UBND xã Xuân Trúc, tỉnh Hưng Yên;
- Dương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

**Hoàng Thị Ái**